

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-PT
Ngày: 22 - 12- 2022
“V/v Tranh chấp xin chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Đặng Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp xin chia tài sản chung, tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/DS-ST, ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2022/QĐPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 (có mặt);

2. Bà Lưu Thị Lan K, sinh năm 1971 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Phương T1, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1999 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Sóc Cụt, xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

4. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Trụ sở: Số 02, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Thành, chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung Quốc, chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền số: 2965/QĐ-NHN_o-PC, ngày 27/12/2019 (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1939 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Phùng Thị K, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7. Anh Võ Văn T2, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

8. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Minh T là nguyên đơn; chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Chị là con ruột của ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K, hiện nay đang sống chung hộ của ông H. Theo thông báo của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thì ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K phải thi hành trả cho bà Phùng Thị K số tiền 60.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị B1 số tiền 61.000.000 đồng, anh Võ Văn T2 số tiền 9.920.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Gia đình chị không thống nhất thi hành án toàn bộ tài sản của hộ gia đình gồm diện tích 4.899,3m², đất lúa, thửa đất 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Về nguồn gốc thửa đất 111 nêu trên là của bà Nguyễn Thị N cho cha mẹ chị, chị em chị không có công sức đóng góp gì vì lúc trước còn nhỏ, sau này thì có cùng gia đình cải tạo và gìn giữ đất. Tuy nhiên, trong diện tích thửa đất trên có phần của bà nội chị là bà Nguyễn Thị N diện tích 1.031,2m² và bác ruột chị tên Nguyễn Văn H1 diện tích 626,9m², nhưng do chỗ thân tộc nên để hộ chị do ông H đứng tên quyền sử dụng. Phần diện tích đất còn lại của thửa 111, tờ bản đồ số 01 thì chị yêu cầu chia thành 05 phần cho 05 thành viên hộ gia đình chị gồm ông H, bà Lan K, chị, chị T và chị B, trong đó phần tài sản của ông H và bà K mới để thi hành án. Đối với khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt

Nam chi nhánh huyện T, chị thống nhất có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng cùng với cha mẹ chị.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 4.899,3 m², loại đất lúa, thửa đất 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của bà Nguyễn Thị N cho ông H, ông H chuyển nhượng cho hộ ông P nhưng chưa lại diện tích 626,9 m² (phần C như sơ đồ khu đất). Sau đó ông mới đổi thửa đất 211 của hộ gia đình ông (nguồn gốc thửa đất này cũng của bà N cho) để lấy thửa đất 111 của hộ ông P, nhưng trừ diện tích đất của ông H đang sử dụng và gia đình có thỏa thuận, phần của bà N được quyền sử dụng 01 công ruộng, thực đo 1.031,2 m² (phần B sơ đồ khu đất), phần còn lại (phần A sơ đồ khu đất) mới thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông. Do chỗ gia đình nên không sang tên tách thửa riêng mà hộ gia đình ông đứng tên quyền sử dụng chung thửa 111 bao gồm diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H và bà N.

Trong quá trình quản lý thì vợ chồng ông là người trực tiếp canh tác phần đất này (trừ phần diện tích của bà N và ông H), các con lúc đó còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì về nguồn gốc đất, sau này các con lớn lên thì có cùng cải tạo và gìn giữ đất.

Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T là chia tài sản hộ gia đình thành 05 phần bằng nhau sau khi đã trừ ra diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H và bà N.

Đối với khoản nợ mà Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T yêu cầu khởi kiện độc lập thì ông thống nhất trả.

Bị đơn bà Lưu Thị Lan K trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn H

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 4.899,3 m², loại đất lúa, thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của bà đổi với ông Nguyễn Văn P, sau đó bà cho vợ chồng Nguyễn Văn H và Lưu Thị Lan K 01 phần, nhưng bà để dành khoảng 1.000 m² trực tiếp canh tác, cho con Nguyễn Văn H 01 bờ liếp có trồng dừa 626,9 m². Nhưng khi làm thủ tục chuyển đổi từ ông P qua thì bà vẫn để cho Nguyễn Văn H tự làm thủ tục và đứng tên quyền sử dụng, do nghĩ trong gia đình đã phân chia, đã trực tiếp canh tác nên để tách thửa sau.

Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất thực đo 1.031,2m², nằm trong tổng diện tích 4.899,3 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là thuộc quyền sử dụng của bà.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 4.899,3m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của mẹ ông là bà Nguyễn Thị N cho ông canh tác. Năm 1992, ông có kê khai đăng ký nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông chuyển nhượng cho ông P nhưng chưa lại diện tích đất đã lên vườn trồng dừa là 626,9 m². Đến năm 2014, ông P với ông H chuyển đổi đất với nhau, ông P giao thửa đất 111 nêu trên cho hộ ông H được quyền sử dụng, nhưng diện tích đất 626,9 m² vẫn do ông sử dụng và ông H có để lại cho bà N sử dụng 01 công ruộng, vì trước đây bà N chỉ cho ông H 03 công đất nhưng để cho ông đứng tên quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.

Đến năm 2020, thì gia đình Nguyễn Văn H có tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất 4.899,3 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là có phần diện tích ông đã trồng dừa và thu hoạch hàng tháng diện tích 626,9 m².

Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 626,9m² nằm trong tổng diện tích 4.899,3m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là thuộc quyền sử dụng của ông. Phần diện tích đất còn lại ông không tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương T1 vắng mặt, trong quá trình tham gia tố tụng chị T trình bày:

Chị là thành viên hộ gia đình ông H, thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T, yêu cầu chia phần diện tích đất là tài sản của hộ gia đình thửa 111 sau khi trừ đi phần diện tích đất bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H1 trực tiếp canh tác thành 05 phần cho 05 thành viên hộ gồm ông H, bà Lan K, chị T, chị và chị B.

Đối với khoản nợ mà Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T khởi kiện độc lập thì chị thống nhất cùng với cha mẹ chị là ông H, bà Lan K trả nợ ngân hàng.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện T trình bày:

Vào ngày 19/10/2016, giữa Ngân hàng với do ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K có ký Hợp đồng tín dụng số 600/HĐTD, theo đó đại diện gia đình ông H, bà K vay số tiền vốn là 100.000.000 đồng, mục đích vay là mua sắm vật dụng gia đình, thời hạn vay là 12 tháng, nhận nợ 02 lần. Khi thực hiện hợp đồng thì ngân hàng có tạm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 141321 ngày 22/5/2014 thửa 111, diện tích 4.899,3 m².

Đến nay nợ đã quá hạn, nhưng Hón và bà K chưa thanh toán nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn H, bà Lưu Thị Lan K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B cùng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng số tiền vay vốn gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi tính

đến ngày 30/6/2021 đến nay là 55.259.452 và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị K, bà Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn Thử trình bày:

Vào năm 2016, Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử buộc bà Lưu Thị Lan K và ông Nguyễn Văn H cùng có nghĩa vụ trả nợ cho các ông, bà, bản án đã có hiệu lực pháp luật và các ông, bà đã có đơn yêu cầu thi hành án, nhưng quá trình thi hành án thì được giải thích là phần diện tích đất mà ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản hộ gia đình nên phải phân chia.

Các ông, bà không thống nhất với yêu cầu phân chia của chị Nguyễn Thị Minh T và biên bản thỏa thuận của gia đình ông H và bà Lan K. Do phần đất này khi cấp giấy thì chỉ có ông H bà K, các con còn nhỏ không có công sức đóng góp, đồng thời phần nợ này là nợ chung của gia đình ông H, bà K.

Nay các ông, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản trên cho vợ chồng ông H; riêng các con được hưởng phần ít để ông H, bà Lan K sớm thi hành án. Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị N cho rằng có trực tiếp canh tác phần đất được cấp cho ông H thì các ông, bà không biết, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H1.

2. Công nhận cho bà N được quyền sử dụng diện tích diện tích 1031,2 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất. Đất có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 11 có số đo 56 m;

Hướng Tây giáp thửa 100 có số đo 8,34 m; giáp thửa 127 có số đo 23,39 m; giáp thửa 1295 có số đo 26,21 m;

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 111 có số đo 17,7 m;

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 111 có số đo 18,5 m.

3. Công nhận cho ông H được sử dụng diện tích 626,9 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 112 có số đo 99,51 m; giáp thửa 66 có số đo 22,89m;

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 111 có số đo 122,51 m;

Hướng Nam giáp thửa 140 có số đo 5,5 m;

Hướng Bắc giáp thửa 1357 có số đo 4,90 m.

4. Công nhận cho ông H và bà K được sử dụng diện tích 3.241,2 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản trên đất. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 111 (phần C) có số đo 122,51 m;

Hướng Tây giáp thửa 1293 có số đo 3,2 m; giáp thửa 1295 có số đo 3,6 m; giáp phần còn lại của thửa 111 (phần B) có số đo 56 m; giáp thửa 100 có số đo 50,3 m; giáp thửa 84 có số đo 8,34 m;

Hướng Nam giáp thửa 140 có số đo 34,73 m, giáp phần còn lại của thửa 111 có số đo 18,5 m;

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 111 có số đo 17,7 m, giáp thửa 1357 có số đo 34,06 m.

(Về vị trí, tứ cận các thửa đất trên như sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 60/CNHTC, ngày 20/01/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

5. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Minh T và chị Nguyễn Thị Phương T1 mỗi người 19.447.200 đồng ($3241,2 \text{ m}^2 \times 60.000 \text{ đồng/m}^2 \times 10\% = 19.447.200 \text{ đồng}$).

6. Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Lưu Thị Lan K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1 và chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay vốn còn nợ bằng 100.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/5/2022 bằng 55.259.452 đồng.

Kể từ ngày 01/6/2022 cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền nợ gốc chưa trả, ông Nguyễn Văn H, bà Lưu Thị Lan K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1 và chị Nguyễn Thị B còn phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn ghi trong hợp đồng tín dụng số 600/HĐTD ngày 19/10/2016 cho đến khi thi hành án xong.

Buộc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có nghĩa vụ trả cho hộ ông H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.899,3 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/6 /2022 chị Nguyễn Thị Minh T; chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm chia cho các chị mỗi người bằng 1/5 diện tích 3.241,2 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và không có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục phiên tòa phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự và người tham gia tố tụng khác: Tại phiên Tòa hôm nay đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo đúng qui định của pháp luật.

- *Về nội dung*: Yêu cầu kháng cáo của chị T, chị T và chị B không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận. Đối với kháng cáo của chị B xin chia tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xét chấp nhận một phần chia chị B được hưởng phần bằng với chị T và chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T khởi kiện xin chia tài sản chung, Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp xin chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng tín dụng là đúng pháp luật. Tuy nhiên trong vụ án còn có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H1 có đơn yêu cầu độc lập tranh chấp yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải trả lại một phần diện tích đất trong diện tích 4.899,3 m² ông H đứng tên quyền sử dụng đất nên xác định theo quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp xin chia tài sản chung, tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định khoản 2,3,9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện T. Các chị cho rằng không được hưởng thừa kế tài sản của ông H, bà K nên không có trách nhiệm trả nợ.

Chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B là con của ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K, các chị cùng khai là thành viên của hộ gia đình của ông Nguyễn Văn H.

Theo hồ sơ vay nợ của ông Nguyễn Văn H, ông H vay nợ Ngân hàng mục đích vay để sử dụng cho chi phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của hộ gia đình; đồng thời bà Lưu Thị Lan K cùng các thành viên trong hộ là Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B cùng ký tên ủy quyền ngày 19/10/2016 cho ông Nguyễn Văn H đại diện cho hộ gia đình trong mọi quan hệ vay vốn với Agribank Chi nhánh huyện T (giao dịch, nhận tiền vay, trả nợ, xử lý tài sản làm bảo đảm ...). Tại phiên tòa hôm nay chị T và chị B thừa nhận có ký tên nhưng cho rằng còn nhỏ nên không biết ông H vay tiền để làm gì. Ông H khai vay nợ về chăn nuôi phục vụ đời sống gia đình. Do đó khoản nợ của Ngân hàng chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm cùng ông H trả

nợ cho ngân hàng.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B yêu cầu chia cho các chị mỗi người bằng 1/5 diện tích 3.241,2 m², thửa đất 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị B là con của ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K cùng chung sống với ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K. Diện tích 3.241,2 m², thửa 111, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị N cho con là ông Nguyễn Văn H1, sau đó ông H chuyển đổi cho hộ Nguyễn Văn Phẩm. Sau đó ông P đổi đất với hộ ông Nguyễn Văn H từ phần đất bà N cho ông H năm 1990. (ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn H là con của bà Nguyễn Thị N). Ngày 25/12/2014 Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng thửa đất trên cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn H, Lưu Thị Lan K và chị Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị B đều thống nhất thửa đất đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Văn H vào năm 1990, lúc này chị Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị Phương T1, Nguyễn Thị B chưa sinh ra. Chị T, chị T, chị B cũng thừa nhận thửa đất trên các chị không có công sức tạo lập nên, khi nhỏ đi học lớn lên có cùng sử dụng thửa đất này.

Gia đình ông H sử dụng thửa đất này để trồng lúa, sau này lên vườn trồng cây ăn trái để lấy tiền sinh hoạt trong gia đình. Để phục vụ cho đời sống của gia đình và các con ăn học ông H, bà K có tổ chức và tham gia chơi hụi, vay nợ Ngân hàng. Do làm ăn thua lỗ nên bị bà Phùng Thị K, Nguyễn Thị B1, Võ Văn T2 khởi kiện đòi nợ. Do không có tiền trả nợ, cơ quan thi hành án kê biên tài sản của ông H, bà K để thi hành án. Chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình. Ông H, bà K, chị T, chị T, chị B thỏa thuận chia diện tích 3.241,2 m² ra làm 5 phần mỗi người được hưởng một phần là trốn tránh trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ.

Như phân tích trên diện tích 3.241,2 m² có nguồn gốc từ bà N cho ông H từ năm 1990. Chị T, chị B, chị T không có công tạo lập ra diện tích đất này nên chị T, chị T, chị B không đủ điều kiện để được quyền hưởng quyền sử dụng đất bằng nhau trong các thành viên hộ gia đình.

[4] Khi trưởng thành chị T, chị T, chị B mới cùng với ông H, bà K sử dụng chung thửa đất này cùng cải tạo đất trồng cây lâu năm; Tòa án cấp sơ thẩm phân chia công sức cải tạo làm tăng giá trị đất cho chị T và chị T mỗi người 10% giá trị đất là có xem xét đến quyền lợi của của chị T và Chị T nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T và chị T.

Đối với chị B Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng chị B không có tên thành viên hộ gia đình là chưa đúng, chưa đảm bảo quyền lợi cho chị B. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị B. Chia cho chị B hưởng 10% diện tích đất tương đương 324m² đất bằng với chị T, chị T. Đất được chia là đất nông nghiệp có diện tích chưa đủ điều kiện để tách thửa đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 26/2021/UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh nên chia

cho chị B, chị T, chị T để hưởng giá trị đất.

[5] Ý kiến của kiểm sát viên phù hợp với các tình tiết chứng cứ của vụ án nên được chấp nhận.

[6] Về án phí yêu cầu kháng cáo của chị B được chấp nhận nên chị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của chị T, chị T không được chấp nhận nên chị T, chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 212, 218, 219 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo chị Nguyễn Thị B.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Minh T và chị Nguyễn Thị Phương T1.
- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Lưu Thị Lan K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1 và chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay vốn còn nợ bằng 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) và tiền lãi tính đến ngày 30/5/2022 bằng 55.259.452đ (*Năm mươi lăm triệu hai trăm năm mươi chín ngàn bốn trăm năm mươi hai đồng*).

Kể từ ngày 01/6/2022 cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền nợ gốc chưa trả, ông Nguyễn Văn H, bà Lưu Thị Lan K, chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1 và chị Nguyễn Thị B còn phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn ghi trong hợp đồng tín dụng số 600/HĐTD ngày 19/10/2016 cho đến khi thi hành án xong.

2. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1 và chị Nguyễn Thị B mỗi người 19.447.200đ (*Mười chín triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn hai trăm đồng*)

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về án phí

Án phí sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu 972.360đ (*Chín trăm bảy mươi hai ngàn ba trăm sáu mươi đồng*); ông Nguyễn Văn H và bà Lưu Thị Lan K phải liên đới chịu 9.913.388đ (*Chín triệu chín trăm mười ba ngàn ba trăm tám mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 6.808.200 đồng án phí phần chia tài sản và 3.105.188 án phí phần trả nợ Ngân hàng).

Án phí phúc thẩm: chị Nguyễn Thị B không phải chịu. Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Phương T1 mỗi người phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*). Chị T, chị B mỗi người đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002903, 0002904 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên được cân trừ.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị B 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002905 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thành Trung